

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 52/2023/DS-PT
Ngày: 09-02-2023
V/v tranh chấp Đòi tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Văn Đạt**

Các Thẩm phán: Bà **Trương Thị Tuyết Linh**

Bà Nguyễn Ái Đoàn

- Thư ký phiên tòa: Bà **Lưu Thị Loan** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Bà **Mai Thị Đào Quyên** - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 02 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 266/2022/TLPT-DS ngày 24 tháng 10 năm 2022 về tranh chấp “Đòi tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 60/2022/DS-ST ngày 16 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 331/2022/QĐ-PT ngày 02 tháng 11 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phan Thị D, sinh năm 1953 (Có mặt).

Địa chỉ: ấp QT, xã Nhị Quý, thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

Bị đơn:

1. Ông Lê Văn Tr, sinh năm 1969 .

Địa chỉ: ấp QT, xã Nhị Quý, thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Lê Văn Tr: Nguyễn Thị Mỹ H, sinh năm 1979 (Có mặt).

Địa chỉ: 19/8A, đường LTHG, phường 6, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

2. Bà Trần Thị Thanh T, sinh năm 1980 (Có mặt).

Địa chỉ: ấp QT, xã Nhị Quý, thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang

- Người kháng cáo: Bị đơn Lê Văn Tr

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nguyên đơn bà Phan Thị D trình bày: Do là chỗ bà con chú bác họ với bà T nên bà có nhiều lần cho ông Tr, bà T mượn nguyên 01 phần hội sống, bà T tự hốt hội của dây hội mượn đó, mục đích mượn là để chăn nuôi và trang trải trong gia đình, cụ thể như sau:

- Bà Trần Thị Thanh T mượn 01 phần hội 1.000.000 đồng, hội gồm có 29 phần, bà tham gia một phần, hội khai và hốt hàng tháng vào ngày nào thì bà không nhớ, lúc tham gia chơi hội thì bà không có giữ danh sách các hội viên tham gia trong dây hội, hội hốt hàng tháng vào ngày nào bà không rõ, hội hốt theo hình thức bỏ thăm cố định là 200.000 đồng bốc thăm tên người nào thì người đó hốt, bà không nhớ là bà T mượn hội và hốt hội vào ngày nào, ở lần khai thứ mấy. Khi cho mượn hội thì bà và bà T thỏa thuận là khi bà T hốt hội của dây hội mượn này thì bà T, ông Tr sẽ trả lại cho bà số tiền là 29.000.000 đồng.

- Bà Trần Thị Thanh T mượn 01 phần hội 1.000.000 đồng, hội gồm có 32 phần, bà tham gia một phần, hội khai và hốt hàng tháng vào ngày nào thì bà không nhớ, lúc tham gia chơi hội thì bà không có giữ danh sách các hội viên tham gia trong dây hội, hội hốt hàng tháng vào ngày nào bà không rõ, hội hốt theo hình thức bỏ thăm cố định là 200.000 đồng bốc thăm tên người nào thì người đó hốt, bà không nhớ là bà T mượn hội và hốt hội vào ngày nào, ở lần khai thứ mấy. Khi cho mượn hội thì bà và bà T thỏa thuận là khi bà T hốt hội của dây hội mượn này thì bà T, ông Tr sẽ trả lại cho bà số tiền là 31.000.000 đồng.

Hai phần hội trên do bà Nguyễn Thị Màu, sinh năm 1960, địa chỉ ấp QT, xã Nhị Quý, thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang làm chủ hội.

Việc đóng tiền hội chết sau khi bà T hốt thì bà T, ông Tr sẽ đóng tiền hội chết của mỗi một phần hội là 200.000 đồng/01 tháng/01 phần hội chết và bà D sẽ đóng 800.000 đồng/01 tháng/01 phần hội chết.

Sau khi hốt hội của hai phần hội mà bà T đã mượn thì bà T có đóng được một hay hai lần tiền hội chết bà không nhớ rõ. Sau đó thì bà T không có đóng nữa nên bà đóng cho chủ hội tiền hội chết của hai phần hội bà cho bà T mượn mỗi dây bà đóng số tiền 1.000.000 đồng cho đến khi hội mãn. Bà đã đóng hội chết mỗi dây bà đóng 09 lần. Tổng cộng số tiền hội chết bà đã đóng cho chủ hội của hai dây hội là 18.000.000 đồng. Hiện hai dây hội đã mãn rồi.

Giấy mượn hội do bà T viết và ký tên. Sau khi hội mãn bà có vô nhà bà T để đòi tiền nhưng bà T, ông Tr cứ hẹn để kéo dài thời gian cho đến nay vẫn chưa trả cho bà.

Nay bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Lê Văn Tr và bà Trần Thị Thanh T phải trả cho bà D số tiền 60.000.000 đồng.

Bị đơn bà Trần Thị Thanh T trình bày: Bà có mượn hai phần hui sống của bà Phan Thị D như bà D trình bày là đúng. Hiện bà còn nợ bà D số tiền 60.000.000 đồng. Mục đích bà mượn tiền hui của bà D là để trả tiền lời của phần tiền bà vay của người khác, đóng tiền hui của dây hui khác, lo tiền học cho con và tiền chi tiêu sinh hoạt trong nhà. Việc bà mượn hai phần hui của bà D thì có bà Nguyễn Thị Mầu, sinh năm 1967; địa chỉ ấp QT, xã Nhị Quý, thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang là chủ hui biết việc mượn hui này.

Lúc mượn tiền hui của bà D bà có nói cho ông Tr biết, ông Tr cũng đồng ý. Số tiền hui hốt được do bà giữ, bà không có đưa cho ông Tr, bà quản lý và sử dụng số tiền đó để chi tiêu sinh hoạt trong nhà. Ông Tr ở nhà chăn nuôi bò và đưa rước con đi học. Mọi chi tiêu sinh hoạt trong nhà là do bà lo, ông Tr không có phụ bà tiền lo chi tiêu trong nhà. Hai biên nhận do nguyên đơn cung cấp là do bà viết và ký tên. Trong biên nhận hui số tiền 29.000.000 đồng, phần dưới của biên nhận ghi “QT 20.7.2019 A1 là do bà ghi nhầm tháng và năm, tháng và năm đúng là tháng 12 năm 2020. Nay bà đồng trả cho bà D số tiền 60.000.000 đồng.

Bị đơn ông Lê Văn Tr trình bày: Ông không có mượn tiền của bà D. Bà T mượn tiền của bà D thì ông cũng không biết, lúc mượn bà T không có nói với ông. Bà T không có đưa tiền cho ông. Đến khi bà T bẻ nợ thì bà D lên nhà ông nói là bà T có mượn của bà D hai chung hui thì ông mới biết chứ bà T cũng không có nói cho ông biết. Lúc đó ông xin nên cũng không nhớ có nói với bà D là hứa trả hay không. Công việc của ông là ở nhà ông nuôi bò và đưa rước con đi học. Nguồn thu nhập từ việc nuôi bò thì không ổn định, có năm có bán có năm không có. Ở nhà thì bà T là người lo tiền ăn uống, chi tiêu sinh hoạt trong gia đình, tiền học của con. Tiền bà T lo chi tiêu sinh hoạt trong nhà là từ tiền lương của bà T, tiền bán dừa và mít thì bà T giữ chứ ông không giữ. Tiền ông xài cá nhân thì có từ việc ông bán mai, tiền đi làm thuê và tiền bán cá tê tượng. Nay ông không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà D vì ông không có mượn tiền của bà D.

Bà Nguyễn Thị Mỹ H là đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Lê Văn Tr trình bày: Ông Lê Văn Tr không có mượn tiền của nguyên đơn bà Phan Thị D, đây là số tiền nợ riêng của bà Trần Thị Thanh T. Ông Tr không có vay tiền của bà D nên ông Tr không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà D. Ông Tr có nguồn thu nhập từ việc chăn nuôi bò, cá tê tượng và bán dừa. Số tiền thu nhập trên được sử dụng cho chi tiêu sinh hoạt trong nhà. Nguồn tiền thu nhập trên thì ông Tr cất trong tủ cây có khóa lại, chứ bà T hay ông Tr không ai giữ tiền hay quản lý tiền. Bà T muốn xài gì thì lấy tiền để trong tủ ra chi xài.

Ông Tr là người lo chi tiêu sinh hoạt trong nhà từ năm 2014 cho đến nay. Số tiền mỗi tháng ông Tr chi trả khoảng 6.000.000 đồng bao gồm các khoản như: tiền ăn uống, tiền học cho con, tiền thức ăn chăn nuôi. Quá trình sống chung với bà T thì ông Tr và bà T không có nợ riêng hay nợ chung gì. Bà T thì chỉ có nguồn thu nhập từ tiền lương. Ông Tr không biết bà T sử dụng nguồn thu nhập của bà T vào việc gì.

Tại Bản án dân sơ thẩm số 60/2022/DS-ST ngày 16 tháng 8 năm 2022 của Toà án nhân dân thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang áp dụng Điều 271, Điều 272, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 274, Điều 275, Điều 276, Điều 280, Điều 468 Bộ luật Dân sự; Điều 27, Điều 37 Bộ luật Hôn nhân và gia đình; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị D.
- Buộc bị đơn bà Trần Thị Thanh T và ông Lê Văn Tr có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn bà Phan Thị D số tiền 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 23/8/2022, bị đơn Lê Văn Tr có đơn kháng cáo với nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết bao gồm: xem xét, đánh giá lại toàn bộ các tài liệu chứng cứ và nội dung vụ kiện, tuyên xử theo hướng chỉ buộc một mình chị Trần Thị Thanh T có nghĩa vụ trả cho bà Phan Thị D số tiền là 60.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và bị đơn Lê Văn Tr giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm:

- Về tố tụng : Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật. Các đương sự cũng chấp hành theo đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án và yêu cầu kháng cáo : Nhận thấy, chị T không có chứng cứ gì chứng minh việc mượn tiền của bà D là sử dụng chung cho gia đình. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông Tr, sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc cá nhân bà T trả nợ.

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nội dung yêu cầu kháng cáo của ông Tr lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bà Phan Thị D khởi kiện đòi ông Lê Văn Tr cùng vợ Trần Thị Thanh T phải trả số tiền 60.000.000 đồng, Tòa án nhân dân thị xã Cai Lậy thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền. Về quan hệ pháp luật tranh chấp, Tòa án sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp “Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ” là không chính xác. Bởi lẽ, căn cứ vào giấy mượn hui thể hiện “..T (Lan) trả lại hui cho thiếu 2 Bon (phan Thị D) khi măn hui là 31 triệu đồng..” và “..T (Lan) trả lại hui cho thiếu 2 Bon (phan Thị D) khi măn hui là 29 triệu đồng..”. Bà D và bà T cùng trình bày thống nhất, bà D cho bà T mượn 02 phần hui sống do bà Nguyễn Thị Màu làm chủ thảo, bà T đã hốt cả 02 phần hui này. Hai bên thỏa thuận đến khi măn hui thì bà T phải trả cho bà D số tiền 60.000.000 đồng, nhưng bà T không trả nên phát sinh tranh chấp. Theo bà Màu trình bày thì 02 dây hui đã măn, bà D đã đóng hui đầy đủ cho bà Màu. Cho nên, cần xác định quan hệ pháp luật tranh chấp cần giải quyết trong vụ án này là quan hệ “Đòi tài sản” theo quy định tại Điều 166 của Bộ luật dân sự. Xét thấy, việc xác định lại quan hệ pháp luật tranh chấp “Đòi tài sản” cũng không ảnh hưởng gì đến bản chất của vụ án đã giải quyết ở giai đoạn sơ thẩm nên Hội đồng xét xử phúc thẩm xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung vụ án: Bà T và ông Tr là vợ chồng, vào năm 2019 Bà T có mượn của bà D 02 phần hui sống, mỗi phần trị giá 1.000.000 đồng. Chủ thảo cả 02 dây hui này là bà Nguyễn Thị Màu. Bà T và bà D thỏa thuận, sau khi hui măn thì bà T có trách nhiệm hoàn trả cho bà D số tiền 60.000.000 đồng. Nay hui đã măn, bà T không thực hiện việc trả tiền nên bà D khởi kiện đòi vợ chồng bà T, ông Tr phải trả số tiền 60.000.000 đồng. Sau khi tòa án sơ thẩm xét xử buộc vợ chồng bà T, ông Tr phải trả cho bà D 60.000.000 đồng thì ông Tr kháng cáo không đồng ý liên đới trả nợ.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của Lê Văn Tr: Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy, bà D và bà T cùng trình bày thống nhất về số tiền mượn hui, số tiền đóng hui và sau khi măn hui thì bà T có nghĩa vụ trả bà D số tiền 60.000.000 đồng, đây là sự kiện không cần phải chứng minh theo điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3.1] Về trách nhiệm liên đới: Quá trình giải quyết vụ án sơ thẩm thì bà T thừa nhận mượn hui của bà D để trang trải cuộc sống chung của gia đình. Tòa án sơ thẩm đã căn cứ Điều 27, 37 luật Hôn nhân và gia đình để buộc bà T và ông Tr có trách nhiệm liên đới trả nợ là có căn cứ do bà T và ông Tr là vợ chồng, số nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân và chi tiêu chung cho gia đình. Quá trình kháng cáo phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của ông Tr đã yêu cầu Tòa phúc thẩm tiến hành thu thập chứng cứ để chứng minh việc mượn tiền là của cá nhân

bà T. Kết quả thu thập chứng cứ tại địa phương thể hiện: Các hộ dân lân cận ở lối xóm (04 người) của vợ chồng ông Tr trong phạm vi bán kính từ 500-1000 m trình bày: “*Khi bà T về chung sống với ông Tr, chúng tôi nhận thấy gia đình ông, bà hạnh phúc (hai ông bà sống chung hơn 10 năm). Trước khi sống chung với bà T, ông Tr có một đời vợ và hai người con riêng, nhưng hai người con này sống với cha, mẹ ông Tr. Bà T – ông Tr ở riêng và có 02 người con chung. Quá trình chung sống với bà T thì vợ chồng ông Bà nuôi cá (khoảng 3-4 công) do mượn đất và nuôi bò (khoảng 6 con). Sau khi làm lộ tuyến tránh thị xã Cai Lậy ông Tr không nuôi cá nữa mà chuyển qua nuôi bò như trình bày. Chi phí nuôi cá cụ thể: Tiền mượn đất khoảng 3.000.000 đồng/năm/1 công; chi phí cắt đìa và cá giống khoảng 10.000.000 đồng/công; Chi phí nuôi bò, bắt bò giống khoản trên 10.000.000 đồng/con. Ngoài ra chúng tôi không nghe vợ chồng ông Tr còn làm ăn gì khác. Trước đây, khoảng năm 2014-2015 khi làm tuyến tránh Cai Lậy, ông Tr được bồi thường số tiền hơn 400 triệu đồng (gồm tiền bồi thường đất và cá nuôi) ông Tr có làm heo cúng mời chúng tôi vô mừng trả hết nợ. Khoảng 2 năm nay vợ chồng ông Tr không còn sống chung. Chúng tôi nghe nói vợ chồng ông Tr vỡ nợ với số tiền khoảng 5-6 tỷ đồng. Chúng tôi không rõ nguyên nhân việc vỡ nợ là do vợ hay chồng. Vợ ông Tr là giáo viên dạy tiểu học, chủ nợ của bà T chủ yếu là đồng nghiệp của bà T và một số là bà con lối xóm của bà T (các chủ nợ là bà con với bà T)”. Xét thấy, qua xem xét đánh giá toàn bộ chứng cứ đã thu thập trong quá trình thụ lý giải quyết ở giai đoạn phúc thẩm thì thấy rằng: Vợ chồng ông Tr - bà T chung sống với nhau khoảng 10 năm, nghề nghiệp chính của ông Tr là trồng trọt (trồng dừa) và chăn nuôi (cá, bò) quy mô nhỏ ở nông thôn; bà T là giáo viên tiểu học tại địa phương; Căn nhà và vật dụng trong nhà đều là những tài sản phục vụ nhu cầu cuộc sống hàng ngày, tài sản không có giá trị lớn; Số lượng vật nuôi và cây trồng cũng không nhiều. Nay số nợ phát sinh trên 5 tỷ đồng (Tổng số các khoản nợ hiện nay) mà bà T cho rằng vay vốn để phục vụ cho nhu cầu của gia đình là không có cơ sở. Ngoài ra, 02 tờ giấy mượn hụi (bút lục số 71-72) do bà T viết với nội dung xác nhận công nợ và hẹn trả nợ, tờ giấy này phát sinh sau giao dịch mượn hụi, bà D cũng không xác định được ngày cho bà T mượn hụi là ngày nào và bà T hốt hụi ở kỳ khai thứ mấy thì bà D cũng không nhớ rõ. Giấy mượn hụi cũng không thể hiện ý chí hay thừa nhận nợ của ông Tr. Do đó, bà T không có chứng cứ chứng minh số tiền mượn hụi của bà D để phục vụ cho nhu cầu thiết yếu của gia đình, cho nên yêu cầu kháng cáo của ông Tr là có cơ sở được Hội đồng xét xử chấp nhận, Tòa án phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà T phải trả cho bà D số tiền 60.000.000đồng.*

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa là Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí: Do chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn Tr, sửa bản án sơ thẩm nên ông Tr không phải chịu phí dân sự phúc thẩm và được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp. Bà D phải chịu án phí dân sự không có giá ngạch (do yêu cầu ông Tr liên đới không được Tòa án chấp nhận), tuy nhiên bà D là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên bà D được miễn án phí dân sự sơ thẩm,

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự;
Căn cứ Điều 163, 164, 166 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Ông Lê Văn Tr. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 60/2022/DS-ST ngày 16 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang về quan hệ pháp luật tranh chấp và trách nhiệm trả nợ .

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị D.

- Buộc bị đơn bà Trần Thị Thanh T có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn bà Phan Thị D số tiền 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng).

- Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà D về việc yêu cầu ông Tr phải có trách nhiệm liên đới cùng bà T trả nợ cho bà D.

4. Về án phí :

- Ông Lê Văn Tr không chịu án phí dân sự phúc thẩm, được hoàn lại số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí do ông Tr nộp theo biên lai thu số 0002616 ngày 30/8/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Cai Lậy, Tiền Giang.

- Bà Trần Thị Thanh T phải chịu 3.000.000 (Ba triệu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Phan Thị D được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang;
- Chi cục THADS thị xã Cai Lậy, Tiền Giang
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Đạt